

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1400469817 vốn điều lệ là 71.475.800.000 đồng.

Văn phòng công ty được đặt tại số Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP.HCM được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại số 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty gồm có:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:

- Ông Phạm Hữu Quá
- Ông Nguyễn Văn Kiệt
- Ông Mai Hoàng Tâm
- Ông Lê Văn Phúc
- Ông Phạm Thanh Hùng

Chức vụ:

- Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
- Phó chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
- Thành viên Hội Đồng Quản Trị
- Thành viên Hội Đồng Quản Trị
- Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên:

- Ông Phạm Hữu Quá
- Ông Mai Hoàng Tâm
- Bà Mật Bích Khuầy

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Nguyễn Dương Thảo	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
- Ông Đặng Thành Bửu	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
- Bà Dương Thị Huỳnh Hoa	Thành viên ban kiểm soát	
- Ông Đặng Thành Bửu	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 09/04/2011
- Ông Nguyễn Dương Thảo	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 09/04/2011

Ông Nguyễn Dương Thảo đảm nhận vị trí Trưởng ban kiểm soát thay thế cho Ông Đặng Thành Bửu theo Biên bản số 1/BB.HĐQT.11 ngày 08/04/2011.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Thông tin Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang là Công ty Mẹ của Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 với tỉ lệ sở hữu vốn là 100%. Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (Công ty Mẹ) theo biên bản bàn giao tài sản ngày 01/01/2011 và theo biên bản bàn giao công nợ ngày 30/09/2011, kể từ ngày 30/09/2011 Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 chính thức sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định làm kiểm toán viên thực hiện Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt

Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông PHẠM HỮU QUÁ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Số: 033C/2011/ BCKT-BDOVN.CT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**, đính kèm theo đây đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẶNG THỊ MỸ VÂN
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.521.062.794	60.635.072.063
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.413.371.946	8.695.004.600
Tiền	111		9.135.109.866	8.695.004.600
Các khoản tương đương tiền	112		278.262.080	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	4.2	46.270.840.095	41.097.252.630
Phải thu khách hàng	131		35.935.504.417	25.525.392.232
Trả trước cho người bán	132		10.332.001.184	15.052.423.999
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		182.972.340	614.305.980
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(179.637.846)	(94.869.581)
Hàng tồn kho	140	4.3	20.647.375.437	6.578.681.214
Hàng tồn kho	141		20.647.375.437	6.578.681.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	4.4	5.189.475.316	4.264.133.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		366.792.833	315.714.446
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.089.821.136	3.414.147.914
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		239.480.457	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		493.380.890	534.271.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.761.011.901	56.376.819.225
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		59.808.331.886	36.137.786.387
Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	52.890.703.025	14.904.053.598
Nguyên giá	222		73.303.048.997	30.401.669.243
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.412.345.972)	(15.497.615.645)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.6	6.917.628.861	3.005.113.925
Nguyên giá	228		9.029.845.662	4.452.020.629
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.112.216.801)	(1.446.906.704)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	18.228.618.864
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	496.580.000	20.239.032.838
Đầu tư vào công ty con	251		-	19.239.032.838
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		496.580.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		456.100.015	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		456.100.015	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		142.282.074.695	117.011.891.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		24.544.049.300	38.959.862.561
Nợ ngắn hạn	310		14.279.127.382	18.051.389.001
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.8	2.436.765.048	7.322.489.271
Người mua trả tiền trước	313	4.8	446.293.428	895.256.398
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.9	23.313.277	696.697.888
Phải trả công nhân viên	315		3.864.300.101	294.855.273
Chi phí phải trả	316		555.510.612	188.594.444
Phải trả nội bộ	317		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.10	908.294.389	475.019.915
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.11	6.044.650.527	8.178.475.812
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		10.264.921.918	20.908.473.560
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.12	10.000.000.000	20.750.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	4.13	264.921.918	158.473.560
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.738.025.395	78.052.028.727
Vốn chủ sở hữu	410	4.14	117.738.025.395	78.052.028.727
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		71.475.800.000	59.564.020.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		291.290	291.290
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(31.278.317)	(346.933.328)
Quỹ đầu tư phát triển	417		4.905.122.267	3.638.085.396
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.967.888.333	4.212.310.228
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		36.420.201.822	10.984.255.141
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		142.282.074.695	117.011.891.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		202.506.355	202.506.355
Ngoại tệ các loại:			
Đồng Đôla Mỹ (USD)		161.179,02	201.306,83
Đồng Đôla Canada (CAD)		800,00	800,00
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nguyễn Văn Kiệm
 Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quá
Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	197.795.972.353	143.393.016.178
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	97.541.923	477.715.294
Doanh thu thuần	10	5.1	197.698.430.430	142.915.300.884
Giá vốn hàng bán	11	5.2	144.339.085.591	124.571.798.986
Lợi nhuận gộp	20		53.359.344.839	18.343.501.898
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	10.046.446.081	1.566.197.946
Chi phí tài chính	22	5.4	3.534.772.589	2.596.895.563
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.957.614.046</i>	<i>2.335.584.446</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	5.619.971.876	4.678.724.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	5.974.956.942	4.495.984.698
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		48.276.089.513	8.138.095.419
Thu nhập khác	31	5.7	332.101.005	2.486.728.478
Chi phí khác	32	5.8	151.713.045	732.355.601
Lợi nhuận khác	40		180.387.960	1.754.372.877
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.456.477.473	9.892.468.296
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	1.622.880.087	1.043.783.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.833.597.386	8.848.684.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	7.488	1.486

Nguyễn Văn Kiệm
Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quá
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	215.913.527.069	202.640.433.659
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(158.193.784.049)	(172.713.302.034)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.196.211.027)	(19.302.540.605)
Tiền chi trả lãi vay	04	(3.049.165.480)	(2.146.990.002)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.462.381.459)	(1.105.991.496)
Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	12.008.342.851	11.207.444.278
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.457.905.545)	(19.899.469.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.562.422.360	(1.320.415.997)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.237.317.898)	(1.368.201.424)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	20.257.883	1.933.400.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	180.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200.540.000	247.411.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.016.520.015)	992.609.745
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.859.700.000	4.711.809.473
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.609.700.000)	(2.860.009.473)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.148.604.000)	(5.956.402.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.898.604.000)	(4.104.602.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	647.298.345	(4.432.408.252)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	8.695.004.600	13.307.530.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	71.069.001	(180.117.184)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	9.413.371.946	8.695.004.600

Nguyễn Văn Kiệm
Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quá
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1400469817 vốn điều lệ là 71.475.800.000 đồng.

Văn phòng công ty được đặt tại số Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP.HCM được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại số 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Trong năm 2011, hoạt động chính của Công ty gồm có:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 418 người, trong đó số nhân viên quản lý là 17 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm tài chính 2010 và năm 2011, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc thiết bị	7 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Phương tiện vận tải	6

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc là nhãn hiệu hàng hóa của Công ty (thời gian khấu hao 20 năm).

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ, ... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 6 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí lắp đặt, công cụ dụng cụ, ... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

3.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác

- Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

- Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính; Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm, tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 15%.

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 tại Chương V, điều 36, mục 6 và theo Công văn số 119/SG04 ngày 14/10/2004 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang. Theo đó, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014).

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
Tiền mặt		188.917.899	630.122.132
Tiền mặt tại quỹ (VND)		127.237.999	214.829.364
Tiền mặt tại quỹ (USD)	(i)	50.507.900	404.120.768
Tiền mặt tại quỹ (CAD)	(ii)	11.172.000	11.172.000
Tiền gửi ngân hàng		8.946.191.967	8.064.882.468
Tiền gửi ngân hàng (VND)		5.917.925.318	4.657.862.329
Tiền gửi ngân hàng (USD)	(iii)	3.028.266.649	3.407.020.139
Tiền đang chuyển (VND)		-	-
Các khoản tương đương tiền (VND)	(iv)	278.262.080	-
		9.413.371.946	8.695.004.600

(i) Tương đương 2.425,00 USD.

(ii) Tương đương 800,00 CAD.

(iii) Tương đương 145.394,02 USD.

(iv) Đây là tiền gửi có kì hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với số tiền 13.360 USD tương đương 278.262.080 VND.

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khách hàng	35.935.504.417	25.525.392.232
- Phải thu khách hàng (VND)	22.228.366.695	14.063.910.208
- Phải thu khách hàng (USD)	13.707.137.722	11.461.482.024
Trả trước cho người bán	10.332.001.184	15.052.423.999
Các khoản phải thu khác	182.972.340	614.305.980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(179.637.846)	(94.869.581)
	46.270.840.095	41.097.252.630

Phải thu khách hàng về xuất khẩu thành phẩm tương đương với 658.111,09 USD.

Chi tiết trả trước cho người bán bao gồm :

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước tiền công trình xây dựng	7.869.200.594	12.471.147.737
Trả trước tiền thiết bị sản xuất	71.500.000	2.183.362.500
Trả trước tiền nguyên liệu sản xuất	2.241.620.200	292.525.000
Trả trước khác	149.680.390	105.388.762
	10.332.001.184	15.052.423.999

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Số dư đầu năm	94.869.581	-
Trích dự phòng trong năm	84.768.265	94.869.581
Xóa nợ	-	-
Số dư cuối năm	179.637.846	94.869.581

4.3 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.207.228.552	3.829.775.932
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.580.905.221	850.782.556
Thành phẩm	7.852.830.231	1.898.122.726
Hàng hóa	4.027.433	-
Hàng gửi đi bán	2.384.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.647.375.437	6.578.681.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	20.647.375.437	6.578.681.214

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu chính	5.808.807.320	1.556.109.477
<i>Bột mì</i>	3.930.641.527	488.811.003
<i>Đường cát trắng</i>	168.898.585	123.215.512
<i>Tôm đông lạnh</i>	1.194.491.565	789.465.274
<i>Các nguyên liệu khác</i>	514.775.643	154.617.688
Nguyên liệu, vật liệu phụ	567.121.159	135.258.133
Bao bì các loại	4.276.351.385	1.796.810.428
Nhiên liệu	554.948.688	341.597.894
	<u>11.207.228.552</u>	<u>3.829.775.932</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí dở dang SG1	630.147.152	850.782.556
Chi phí dở dang SG2	709.258.069	-
Chi phí dở dang XTP	241.500.000	-
	<u>1.580.905.221</u>	<u>850.782.556</u>

Thành phẩm tồn kho bao gồm:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thành phẩm SG 1	2.503.587.214	1.267.655.512
Thành phẩm XTP	968.534.502	630.467.214
Thành phẩm SG2	4.380.708.515	-
	<u>7.852.830.231</u>	<u>1.898.122.726</u>

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	366.792.833	315.714.446
Thuế GTGT được khấu trừ	4.089.821.136	3.414.147.914
Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	239.480.457	-
Tài sản ngắn hạn khác	493.380.890	534.271.259
+ <i>Tạm ứng</i>	493.380.890	534.271.259
	<u>5.189.475.316</u>	<u>4.264.133.619</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐHH khác	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	16.724.488.926	10.947.128.072	2.675.200.505	54.851.740	-	30.401.669.243
Mua trong năm	-	4.539.191.207	176.527.273	-	-	4.715.718.480
XDCB hoàn thành	20.441.410.393	3.057.847.197	-	-	-	23.499.257.590
Tăng khác (*)	12.553.572.301	2.199.124.146	-	-	-	14.752.696.447
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(66.292.763)	-	-	(66.292.763)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.719.471.620	20.743.290.622	2.785.435.015	54.851.740	-	73.303.048.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.466.741.179	6.459.544.600	1.524.762.627	46.567.239	-	15.497.615.645
Khấu hao	2.174.928.751	2.008.511.422	187.720.997	5.523.000	-	4.376.684.170
Tăng khác (*)	509.340.590	92.293.630	-	-	-	601.634.220
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(63.588.063)	-	-	(63.588.063)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.151.010.520	8.560.349.652	1.648.895.561	52.090.239	-	20.412.345.972
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.257.747.747	4.487.583.472	1.150.437.878	8.284.501	-	14.904.053.598
Số dư cuối năm	39.568.461.100	12.182.940.970	1.136.539.454	2.761.501	-	52.890.703.025

(*) Tăng do Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 sáp nhập vào Công ty.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay : 6.451.852.660 VND;
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 32.581.500 VND;
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : không.

4.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	4.452.020.629	4.452.020.629
- Mua trong năm	221.132.200	-	221.132.200
- Tăng khác (*)	4.356.692.833	-	4.356.692.833
Số dư cuối năm	4.577.825.033	4.452.020.629	9.029.845.662
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	1.446.906.704	1.446.906.704
- Khấu hao trong năm	106.260.800	222.601.032	328.861.832
- Tăng khác (*)	336.448.265	-	336.448.265
Số dư cuối năm	442.709.065	1.669.507.736	2.112.216.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	3.005.113.925	3.005.113.925
Số dư cuối năm	4.135.115.968	2.782.512.893	6.917.628.861

(*) Tăng do Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 sáp nhập vào Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	19.239.032.838
Đầu tư dài hạn khác	496.580.000	1.000.000.000
	496.580.000	20.239.032.838
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	496.580.000	20.239.032.838

Chi tiết đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
Công ty CP Du lịch Đồng Tháp	49.658	496.580.000	100.000	1.000.000.000
	49.658	496.580.000	100.000	1.000.000.000

4.8 Phải trả người bán & người mua trả tiền trước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả người bán	2.436.765.048	7.322.489.271
Người mua trả tiền trước	446.293.428	895.256.398
	2.883.058.476	8.217.745.669

Chi tiết phải trả người bán như sau:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả tiền công trình xây dựng	-	157.939.000
Phải trả tiền thiết bị sản xuất	352.308.470	33.930.000
Phải trả tiền ủy thác	9.385.216	2.751.491.566
Phải trả tiền nguyên liệu sản xuất	577.829.800	1.593.190.513
Phải trả tiền bao bì, vật tư	1.475.739.160	1.519.495.598
Phải trả khác	21.502.402	1.266.442.594
	2.436.765.048	7.322.489.271

4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.540.773	3.713.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	604.244.114
Thuế thu nhập cá nhân	19.772.504	88.739.782
	23.313.277	696.697.888

4.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	132.580.505	61.310.073
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	265.481.242	405.881.242
Phải trả, phải nộp khác	510.232.642	7.828.600
	908.294.389	475.019.915

4.11 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số dư đầu năm	8.178.475.812	10.270.342.620
Trích lập quỹ	2.469.067.934	2.519.745.806
Tặng khác	-	5.000.000
Chi quỹ	(4.602.893.219)	(4.616.612.614)
Số dư cuối năm	<u>6.044.650.527</u>	<u>8.178.475.812</u>

4.12 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay và nợ dài hạn	<u>10.000.000.000</u>	<u>20.750.000.000</u>
	10.000.000.000	20.750.000.000

Đây là khoản vay trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long theo hợp đồng tín dụng số: D.D.0198.0/HĐTD ngày 11/08/2009:

Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy phòng tôm.

Lãi suất vay trong hạn: từ 1,20%/tháng đến 1,83%/tháng.

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Thời hạn ân hạn cho vay: từ ngày 11/08/2009 đến ngày 11/08/2011.

Ngày đáo hạn: 11/08/2015.

Hình thức đảm bảo: Thế chấp nhà xưởng, công trình xây dựng, máy móc thiết bị trị giá là 56.637.000.000 đồng.

4.13 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số dư đầu năm	158.473.560	172.304.457
Trích lập quỹ	476.853.158	168.628.938
Chi quỹ	(370.404.800)	(182.459.835)
Số dư cuối năm	<u>264.921.918</u>	<u>158.473.560</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.14 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2010	59.564.020.000	291.290	(101.185.113)	2.906.651.500	3.394.209.000	12.352.353.076	78.116.339.753
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.848.684.908	8.848.684.908
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	731.433.896	911.440.694	(4.162.620.396)	(2.519.745.806)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(245.748.215)	-	-	-	(245.748.215)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.956.402.000)	(5.956.402.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(93.339.466)	(97.760.447)	(191.099.913)
Số dư ngày 31/12/2010	59.564.020.000	291.290	(346.933.328)	3.638.085.396	4.212.310.228	10.984.255.141	78.052.028.727
Số dư ngày 01/01/2011	59.564.020.000	291.290	(346.933.328)	3.638.085.396	4.212.310.228	10.984.255.141	78.052.028.727
Tăng vốn năm nay	11.911.780.000	-	-	-	-	-	11.911.780.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	46.833.597.386	46.833.597.386
Tăng do Sa Giang 2 sáp nhập	-	-	-	414.835.557	-	-	414.835.557
Trích lập các quỹ trong năm (*)	-	-	-	852.201.314	852.201.314	(3.067.924.728)	(1.363.522.100)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	315.655.011	-	-	-	315.655.011
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.912.804.000)	(11.912.804.000)
Giảm do Sa Giang 2 sáp nhập	-	-	-	-	-	(6.352.651.429)	(6.352.651.429)
Giảm khác	-	-	-	-	(96.623.209)	(64.270.548)	(160.893.757)
Số dư ngày 31/12/2011	71.475.800.000	291.290	(31.278.317)	4.905.122.267	4.967.888.333	36.420.201.822	117.738.025.395

(*) Trích lập các quỹ căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng thường niên năm 2011 vào ngày 21 tháng 04 năm 2011.

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp như sau:

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số tiền VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Vốn góp của Nhà nước	35.657.590.000	49,89	29.714.660.000	49,89
Vốn góp của các đối tượng khác	35.818.210.000	50,11	29.849.360.000	50,11
	71.475.800.000	100,00	59.564.020.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	2011 VND	2010 VND
Vốn góp đầu năm	59.564.020.000	59.564.020.000
Vốn góp tăng trong năm	11.911.780.000	-
Vốn góp cuối năm	71.475.800.000	59.564.020.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	2011	2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.147.580	5.956.402
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.147.580	5.956.402
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	5.956.402
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	197.709.506.350	142.692.169.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.466.003	700.846.344
	197.795.972.353	143.393.016.178
Các khoản giảm trừ doanh thu	(97.541.923)	(477.715.294)
- Giảm giá hàng bán	(52.175.000)	-
- Hàng bán bị trả lại	(15.981.500)	(458.190.486)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	(29.385.423)	(19.524.808)
Doanh thu thuần	197.698.430.430	142.915.300.884

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn hàng bán	144.339.085.591	124.571.798.986
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
	144.339.085.591	124.571.798.986

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi	460.426.470	114.611.169
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	200.540.000	39.944.599
Cổ tức được chia	8.293.101.270	30.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.073.590.234	1.356.477.005
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.788.107	24.565.173
	10.046.446.081	1.566.197.946

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	2.957.614.046	2.335.584.446
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	576.577.672	260.372.578
Chi phí hoạt động tài chính khác	580.871	938.539
	3.534.772.589	2.596.895.563

5.5 Chi phí bán hàng

	2011 VND	2010 VND
Chi phí đồ dùng, bán hàng	4.430.122	15.800.000
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	344.654.845	289.449.883
Chi phí vận chuyển hàng bán	2.785.400.936	2.213.419.013
Phí xuất hàng	927.081.797	1.092.974.207
Chi phí kiểm nghiệm	394.459.420	246.597.104
Chi phí bốc xếp thành phẩm	147.488.453	124.622.711
Chi phí khác	1.016.456.303	695.861.246
	5.619.971.876	4.678.724.164

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.614.303.718	1.747.155.188
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.126.366	125.626.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.243.998	193.162.766
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	84.768.265	94.869.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.364.078	160.582.178
Công tác phí	532.021.193	279.589.534
Chi phí ngân hàng	361.395.391	338.735.886
Chi phí tiếp khách	266.556.631	177.216.306
Chi phí văn phòng phẩm	115.115.538	84.680.867
Chi phí khác	1.641.061.764	1.294.366.033
	5.974.956.942	4.495.984.698

5.7 Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Thanh lý tài sản, vật tư	20.257.883	1.754.545.455
Cho thuê mặt bằng	21.191.945	85.835.365
Xử lý chênh lệch thừa, thiếu	88.096.713	346.810.585
Thu nhập khác	202.554.464	299.537.073
	332.101.005	2.486.728.478

5.8 Chi phí khác

	2011 VND	2010 VND
Thanh lý tài sản cố định	2.704.700	438.116.805
Xuất hủy	-	28.713.542
Chi phí khác	149.008.345	265.525.254
	151.713.045	732.355.601

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	48.456.477.473	9.892.468.296
Các khoản điều chỉnh tăng (CP không được trừ)	-	1.65 1.424
Các khoản điều chỉnh giảm (Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu, lãi cổ phiếu)	(8.293.101.270)	(70.544.599)
Tổng thu nhập chịu thuế	40.163.376.203	9.823.575.121
Lợi nhuận không được ưu đãi	220.469.424	1.754.372.877
Lợi nhuận được ưu đãi	39.942.906.779	8.069.202.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15%	5.991.436.017	1.210.380.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	55.117.356	438.593.219
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp chưa miễn giảm	6.046.553.373	1.648.973.556
Thuế thu nhập ưu đãi đầu tư (giảm 50%) do cổ phần hóa	(2.995.718.008)	(605.190.169)
Số thuế TNDN được giảm 20% số thuế phải nộp cho thu nhập có được do đầu tư xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu	(732.435.240)	-
Số thuế TNDN giảm 80% do sử dụng nhiều lao động theo Nghị định số 101/2011 của Chính Phủ	(695.520.037)	-
Tổng số thuế TNDN được giảm	(4.423.673.286)	(605.190.169)
Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.622.880.087	1.043.783.388

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.833.597.386	8.848.684.908
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.833.597.386	8.848.684.908
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.254.197CP	5.956.402CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.488VND/CP	1.486VND/CP

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.853.872.385	56.066.059.634
Chi phí nhân công	26.577.197.608	15.866.979.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.685.533.986	2.364.488.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.625.582.081	2.592.598.133
Chi phí bằng tiền khác	14.354.233.569	11.412.740.704
	<u>158.096.419.629</u>	<u>88.302.867.141</u>

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Lương, thưởng và thù lao cho nhân sự lãnh đạo chủ chốt

	2011 VND	2010 VND
Lương Ban Tổng Giám đốc	479.718.539	566.334.832
Thưởng Ban Tổng Giám đốc	319.875.240	307.834.800
Thù lao Hội đồng quản trị	252.000.000	233.500.000
	<u>1.051.593.779</u>	<u>1.107.669.632</u>

6.2 Các khoản nợ tiềm tàng

Trong tương lai Công ty phải chi khoản tiền trợ cấp mất việc làm cho nhân viên công ty làm việc tại công ty trước ngày 01/01/2009 với tổng số tiền 2.245.298.900 đồng.

6.3 Thông tin Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang là Công ty Mẹ của Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 với tỉ lệ sở hữu vốn là 100%. Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (Công ty Mẹ) theo biên bản bàn giao tài sản ngày 01/01/2011 và theo biên bản bàn giao công nợ ngày 30/09/2011, kể từ ngày 30/09/2011 Công ty TNHH MTV Sa Giang 2 chính thức sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang.

6.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

.....
Nguyễn Văn Kiệt
 Kế toán trưởng

.....
Phạm Hữu Quá
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 10 tháng 03 năm 2012